

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua vắc xin dịch vụ
tại Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc năm 2023 - 2024**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dược ngày 06 tháng 4 năm 2016;

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy
định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy
định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược; Nghị định số
155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy
định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước
của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2015/TT-BKHĐT ngày 26/10/2015 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về kế hoạch lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BKHĐT ngày 31/5/2022 của Bộ trưởng
Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định chi tiết cung cấp, đăng tải thông tin về
đấu thầu và lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;*

*Căn cứ Thông tư số 58/2016/TT-BTC ngày 29/3/2016 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính quy định chi tiết việc sử dụng vốn nhà nước để mua sắm nhằm duy trì
hoạt động thường xuyên của cơ quan nhà nước, đơn vị thuộc vũ trang nhân dân,
đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức
chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp;
Thông tư số 68/2022/TT-BTC ngày 11/11/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 58/2016/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y
tế quy định về việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số
15/2020/TT-BYT ngày 10/8/2020 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục thuốc
đấu thầu, danh mục thuốc đấu thầu tập trung, danh mục thuốc được áp dụng
hình thức đàm phán giá; Thông tư số 15/2021/TT-BYT ngày 24/9/2021 của Bộ*

trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư số 06/2023/TT-BYT ngày 12/3/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc tại Tờ trình số 478/TTr-TTYT ngày 01/8/2023; Tờ trình số 559/TTr-TTYT ngày 25/8/2023, kèm theo Báo cáo thẩm định số 4040/BC-SYT ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Sở Y tế về Thẩm định kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua vắc xin dịch vụ tại Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc năm 2023 - 2024 và các hồ sơ liên quan.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua vắc xin dịch vụ tại Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc năm 2023 - 2024, gồm những nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua vắc xin dịch vụ tại Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc năm 2023 - 2024.
2. Giá gói thầu: 2.856.821.650 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi một ngàn, sáu trăm năm mươi đồng). Theo từng phần, chi tiết tại phụ lục kèm theo.
3. Nguồn vốn: Từ nguồn thu dịch vụ của Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc.
4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước, qua mạng.
5. Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
6. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý III- Quý IV/2023.
7. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
8. Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 12 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Điều 2. Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn nhà thầu theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành và chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm toán và các cơ quan liên quan về tính chính xác đối với danh mục, dự toán, kết quả thẩm định và trình tự, thủ tục tổ chức thực hiện Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu nêu trên theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật; báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Y tế; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Y tế huyện Ngọc Lặc tỉnh

Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VX_{NVH}.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized, flowing characters that appear to be 'Đ' and 'T' followed by a long horizontal stroke.

Đầu Thanh Tùng

Phụ lục

DANH MỤC GÓI THẦU: MUA VẮC XIN DỊCH VỤ TẠI TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGỌC LẠC NĂM 2023 - 2024

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Giải độc tổ uốn ván tinh chế	Nhóm 4	≥ 40 IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	240	13.440	3.225.600
2	Globulin kháng độc tổ uốn ván	Nhóm 4	1500 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.400	25.263	35.368.200
3	Dung dịch Polysaccharide polysyribitol phosphate (PRP) 10mcg cộng hợp với (20,8-31,25mcg) giải độc tổ uốn ván	Nhóm 5	Mỗi 0,5ml dung dịch chứa Polysaccharide polyribosylribitol phosphate (PRP) 10mcg cộng hợp với (20,8 - 31,25 mcg) giải độc tổ uốn ván	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	178.080	17.808.000
4	Vi rút Rota sống, giảm độc lực, typ G1P8	Nhóm 4	≥ 2 triệu PFU/2ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Lọ	580	339.780	197.072.400
5	Rotavirus ở người sống giảm độc lực chủng RIX4414	Nhóm 1	$\geq 10^{6.0}$ CCID ₅₀ /1,5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống/ tuýp	50	700.719	35.035.950
6	Protein kháng nguyên bề mặt HbsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$)	Nhóm 5	20mcg/1 ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	500	66.780	33.390.000
7	Protein kháng nguyên bề mặt HbsAg (độ tinh khiết $\geq 95\%$)	Nhóm 5	10mcg/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	300	45.780	13.734.000
8	Virus đại bất hoạt (chủng L. Pasteur 2061/Vero được nhân giống trên tế bào Vero) $\geq 2,5$ IU	Nhóm 5	$\geq 2,5$ IU/0,5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	2.500	164.800	412.000.000
9	Virus đại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503- 3M)	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml dung dịch hoàn nguyên chứa: virus đại bất hoạt (chủng Wistar PM/WI 38 1503-3M) $\geq 2,5$ IU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	60	241.595	14.495.700
10	BCG sống, đông khô	Nhóm 4	0,5 mg	Tiêm	Thuốc	Ống	20	60.900	1.218.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					tiêm đông khô				
11	Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid của phế cầu khuẩn; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid của phế cầu khuẩn; Cộng với Protein vận chuyển CRM197.	Nhóm 1	Mỗi 0,5 ml có chứa: Huyết thanh tuýp 1 polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 3 polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 4 polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 5 polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6A polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 6B polysaccharid của phế cầu khuẩn 4,4mcg; Huyết thanh tuýp 7F polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 9V polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 14 polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 18C polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19A polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 19F polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Huyết thanh tuýp 23F polysaccharid của phế cầu khuẩn 2,2mcg; Cộng với Protein vận chuyển CRM197 32mcg.	Tiêm	Thuốc tiêm	Bom tiêm	30	1.077.300	32.319.000
12	Biên độc tổ bạch hầu; Biên độc tổ	Nhóm 1	≥ 30 IU; ≥ 40 IU; 25 mcg; 25 mcg; 8		Thuốc	Lọ	400	864.000	345.600.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	uốn ván; Các kháng nguyên Bordetella pertussis gồm giải độc tố ho gà (PT) và ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) và Pertactin (PRN); Kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBV); Vi rút bại liệt týp 1 bất hoạt (chủng Mahoney); Vi rút bại liệt týp 2 bất hoạt (chủng MEF-1); Vi rút bại liệt týp 3 bất hoạt (chủng Saukett); Polysaccharide của phế cầu khuẩn týp B cộng hợp với giải độc tố uốn ván		mcg; 10mcg; 40 DU; 8 DU; 32 DU; 10mcg cộng hợp với 25mcg giải độc tố uốn ván	Tiêm	tiêm đông khô				
13	Giải độc tố bạch hầu; giải độc tố uốn ván; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT), Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA); Virus bại liệt (bất hoạt): Týp 1 (Mahoney), týp 2 (MEF-1), týp 3 (Saukett); Kháng nguyên bề mặt viêm gan B; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp b (Polyribosylribitol Phosphate) cộng hợp với protein uốn ván	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml: Giải độc tố bạch hầu ≥ 20 IU; Giải độc tố uốn ván ≥ 40 IU; Kháng nguyên Bordetella pertussis: Giải độc tố ho gà (PT) 25 mcg, Ngưng kết tố hồng cầu dạng sợi (FHA) 25 mcg; Vi-rút bại liệt (bất hoạt): týp 1 (Mahoney) 40 DU, týp 2 (MEF-1) 8 DU, týp 3 (Saukett) 32 DU; Kháng nguyên bề mặt viêm gan B 10 mcg; Polysaccharide của Haemophilus influenzae týp B 12 mcg; (Polyribosylribitol Phosphate) cộng hợp với protein uốn ván 22-36 mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	370	865.200	320.124.000
14	Vi rút sởi; Vi rút quai bị; Vi rút rubella	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml chứa: Virus sởi ≥ 1000 CCID ₅₀ ; virus quai bị ≥ 12500 CCID ₅₀ ; virus rubella ≥ 1000 CCID ₅₀	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	270	164.620	44.447.400
15	Vi rút sởi, vi rút quai bị, vi rút rubella sống, giảm độc lực	Nhóm 5	≥ 1.000 CCID ₅₀ ; ≥ 5.000 CCID ₅₀ ; ≥ 1.000 CCID ₅₀	Tiêm	Thuốc tiêm đông	Lọ	570	137.550	78.403.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
					khô				
16	Vi rút thủy đậu sống, giảm độc lực	Nhóm 1	≥ 1350 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	10	714.440	7.144.400
17	Polysaccharide của các týp huyết thanh 1 ^{1,2} , 5 ^{1,2} , 6B ^{1,2} , 7F ^{1,2} , 9V ^{1,2} , 14 ^{1,2} , 23F ^{1,2} và của các týp huyết thanh 4 ^{1,2} , 18C ^{1,3} , 19F ^{1,4}	Nhóm 1	1mcg 3mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	450	829.900	373.455.000
18	Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C	Nhóm 5	Mỗi 0,5ml chứa Protein màng ngoài tinh khiết vi khuẩn não mô cầu nhóm B 50mcg; Polysaccharide vỏ vi khuẩn não mô cầu nhóm C 50mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	200	175.392	35.078.400
19	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người týp 6,11,16,18 chứa protein L1 HPV6; protein L1 HPV11; protein L1 HPV16 và protein L1 HPV18	Nhóm 1	Mỗi liều 0,5 ml vắc xin tái tổ hợp tứ giá phòng vi-rút HPV ở người týp 6,11,16,18 chứa protein L1 HPV6: 20mcg; protein L1 HPV11: 40mcg; protein L1 HPV16: 40mcg và protein L1 HPV18: 20mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	100	1.509.600	150.960.000
20	Protein L1 HPV týp 6; protein L1 HPV týp 11; protein L1 HPV týp 16; protein L1 HPV týp 18; protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Nhóm 1	Mỗi liều 0,5mL chứa 30mcg protein L1 HPV týp 6; 40mcg protein L1 HPV týp 11; 60mcg protein L1 HPV týp 16; 40mcg protein L1 HPV týp 18; 20mcg protein L1 HPV cho mỗi týp 31,33,45,52 và 58	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	50	2.572.500	128.625.000
21	Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh A) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh C) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh Y) (đơn giá cộng hợp) 4	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml chứa: Polysaccharide não mô cầu nhóm huyết thanh A (đơn giá cộng hợp) 4µg; Polysaccharide não mô cầu nhóm huyết thanh C (đơn giá cộng hợp) 4µg; Polysaccharide não mô cầu nhóm huyết thanh Y (đơn giá cộng hợp) 4µg; Polysaccharide não	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	45	1.050.000	47.250.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
	µg (mcg); Polysaccharide Não mô cầu (nhóm huyết thanh W-135) (đơn giá cộng hợp) 4 µg (mcg); - Protein giải độc tố Bạch hầu (Protein mang cộng hợp polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)*(* Lượng giải độc tố Bạch hầu là lượng ước tính và phụ thuộc vào tỉ số giữa polysaccharide cộng hợp và protein) 48 µg (mcg)		mô cầu nhóm huyết thanh W135 (đơn giá cộng hợp) 4µg; Protein giải độc tố bạch hầu 48µg (Protein mang cộng hợp Polysaccharide đối với tất cả các nhóm huyết thanh)						
22	Protein bao gồm kháng nguyên Vi rút viêm gan A tinh khiết	Nhóm 4	< 100mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ	65	95.400	6.201.000
23	Vi rút thủy đậu sống giảm độc lực	Nhóm 2	≥ 1.400 PFU	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	240	501.000	120.240.000
24	A/Brisbane/02/2018 (H1N1) pdm 09-like strain (A/Brisbane/02/2018, IVR-190); A/South Australia/34/2019 (H3N2)-like strain (A/South Australia/34/2019, IVR-197); B/Washington/02/2019-like strain (B/Washington/02/2019, wild type); B/Phuket/3073/2013-like strain (B/Yamagata/16/88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild type)	Nhóm 1	Mỗi 0,5ml vắc xin chứa: A/Brisbane/02/2018 (H1N1) pdm 09-sử dụng chủng tương đương (A/Brisbane/02/2018, IVR-190) - 15 mcg haemagglutinin; A/South Australia/34/2019 (H3N2) - sử dụng chủng tương đương (A/South Australia/34/2019, IVR-197) - 15 mcg haemagglutinin; B/Washington/02/2019- sử dụng chủng tương đương (B/Washington/02/2019, wild type) - 15 mcg haemagglutinin; B/Phuket/3073/2013 - sử dụng chủng tương đương (B/Yamagata/16/88 lineage) (B/Phuket/3073/2013, wild	Tiêm	Thuốc tiêm	Bơm tiêm	300	251.450	75.435.000

[illegible]